

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/DS-ST

Ngày: 09 - 5 - 2022

“ V/v: Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Văn Chinh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Y Mung Niê**

2. Bà **Nguyễn Thị Hệ**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Yên** - Thư ký Tòa án Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông **Đình Quang Ngọc** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐXX-ST ngày 01 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Đình Ch**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ dân phố 2 , Phường Đ, Tx B, tỉnh Đ. Có mặt

- Bị đơn: Bà **Lê Thị S**

Địa chỉ: Buôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đ. Vắng mặt.

(đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày đề ngày 30/3/2021, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Ông **Nguyễn Đình Ch** thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là do có quan hệ quen biết nên vào khoảng tháng 5 năm 2018 (không nhớ ngày) bà **Lê Thị S** có đến nhà tôi để vay số tiền gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), mục đích vay là về để đầu tư chăm sóc tiêu, cà phê, hai bên có lập giấy nhận nợ, lãi

suất hai bên thỏa thuận là 2,5%/tháng. Hai bên không ghi thời hạn vay. Hai năm đầu tức là từ tháng 5 năm 2018 đến tháng 5 năm 2020 dương lịch, bà Lê Thị S có trả được 30.000.000 đồng tiền lãi, đến ngày 10/4/2020 âm lịch tức ngày 02/5/2020 dương lịch thì hai bên chốt lại tiền nợ gốc và nợ lãi là 53.800.000 đồng, đồng thời bỏ giấy vay cũ vào tháng 5/2018. Bà S có chữ ký xác nhận trong giấy vay. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng. Thời hạn trả nợ vào cuối năm 2020.

Mặc dù đã quá hạn trả nợ, tôi đã đến nhà bà S để yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng bà S vẫn cố tình trốn tránh không chịu trả nợ cho tôi

Ông Nguyễn Đình Ch yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị S có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và nợ lãi tổng cộng là 62.623.000 đồng và tiếp tục tính lãi theo quy định từ ngày 30/3/2021 cho đến khi trả xong nợ, Tuy nhiên, nay ông Nguyễn Đình Ch yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị S có nghĩa vụ trả cho tôi số tiền nợ gốc và nợ lãi theo quy định của pháp luật.

- Tại biên bản lấy lời khai bà Lê Thị S trình bày:

Bà Lê Thị S thừa nhận có vay của ông Nguyễn Đình Ch số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), do việc vay đã lâu nên không nhớ ngày tháng năm vay. Bà S đã trả lãi được hai năm đầu, chỉ trong 02 năm trở lại đây do điều kiện kinh tế khó khăn nên không có khả năng trả nợ cho ông Nguyễn Đình Ch. Bà S trả tiền lãi cho ông Ch từ trước đến nay được hơn 100 triệu đồng, mỗi lần trả đều có ký nhận của ông Ch, nhưng ông Ch giữ. Bà S đề nghị ông Ch đối chiếu lại công nợ hai bên cho rõ ràng. Do điều kiện đi lại khó khăn nên bà S không thể tham gia phiên tòa được, đề nghị Tòa án không triệu tập bà S và bà S cũng không đến Tòa án để làm việc, vì đây là việc của cá nhân với cá nhân, không liên quan đến Tòa án.

Sau khi thụ lý vụ án, bị đơn có mặt tại nơi cư trú, Tòa án đã tiến hành, tổng đạt và niêm yết hợp lệ nhiều lần, đầy đủ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn bà Lê Thị S, mặc dù bà Lê Thị S đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bà S vẫn cố tình trốn tránh không đến Tòa án tham gia đối chất, tham gia phiên họp và không tham gia phiên Tòa.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu về nội dung vụ án: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn bà Lê Thị S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, đầy đủ các văn bản tố tụng và thủ tục tổng đạt xét xử lần 2 hợp lệ nhưng bị đơn vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí, buộc bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Đình Ch khởi kiện bà Lê Thị S về việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay nên Tòa xác định quan hệ pháp luật tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn và xác minh nơi cư trú của bị đơn đúng theo địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn theo địa chỉ được ghi trong hợp đồng vay tài sản. Tòa án cũng đã tiến hành tổng đạt hợp lệ, đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Lê Thị S nhưng bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án. Mặc dù, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà Lê Thị S vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận số tiền nợ gốc mà bà Lê Thị S vay của ông Nguyễn Đình Ch là 50.000.000 đồng, do đó đây là chứng cứ được các bên thừa nhận, không cần phải chứng minh. Về thời hạn vay nguyên đơn trình bày vào khoảng tháng 5 năm 2018 dương lịch, bà S có trả được tiền lãi hai năm đầu, còn bị đơn bà Lê Thị S trình bày việc vay tiền của ông Ch đã lâu không nhớ rõ ngày tháng năm, chỉ nhớ đã trả được 02 năm đầu tiền lãi, còn lại 02 năm trở lại đây chưa trả được lãi, hai bên có chốt nợ vào ngày 10/4/2020 nhằm vào 02/5/2020 dương lịch, hạn trả nợ là cuối tháng 12 năm 2020, việc nguyên đơn và bị đơn trình bày về thời gian vay là hoàn toàn phù hợp với quá trình vay, do đó xác định thời hạn bà Lê Thị S vay số tiền gốc 50.000.000 đồng của ông Nguyễn Đình Ch là vào tháng 5 năm 2018 là có thật. Về lãi suất hai bên thỏa thuận ban đầu là 2,5%/tháng đến ngày 02/5/2020 thì thỏa thuận lại lãi suất là 1,5%/tháng.

Bị đơn bà Lê Thị S cho rằng đã trả được cho ông Nguyễn Đình Ch tổng số tiền lãi là 100 triệu đồng nhưng không có chứng cứ để chứng minh cho việc đã trả cho ông Ch số tiền trả 100 triệu đồng nên không có cơ sở để chấp nhận lời khai nại của bà S. Ông Ch chỉ thừa nhận là bà S có trả được hai năm đầu với tổng số tiền lãi 30.000.000 đồng là phù hợp ($50.000.000 \text{ đồng} \times 2,5\% / \text{tháng} \times 24 \text{ tháng} = 30.000.000 \text{ đồng}$). Như vậy, hai bên có thỏa thuận về lãi suất, có thời hạn trả nợ trong hợp đồng vay nên xác định Hợp đồng vay tài sản có lãi, có kỳ hạn. Nguyên đơn tính lãi suất 2,5%/tháng là tính lãi chưa phù hợp với quy định của pháp luật nên cần tính lại cho phù hợp với khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm c khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Cụ thể tính như sau:

- Về nợ gốc: Tiền lãi trên nợ gốc đối với khoản nợ 50.000.000 đồng từ tháng 5/2018 đến tháng 5/2020 (bà S trả và hai bên chốt nợ) là 50.000.000 đồng $\times$ 20%/năm $\times$ 24 tháng = 20.000.000 đồng. Bà Lê Thị S đã trả cho ông Nguyễn Đình Ch số tiền 30.000.000 đồng, do đó số tiền 30.000.000 đồng – 20.000.000 đồng = 10.000.000 đồng được trừ vào tiền gốc; Do đó số tiền nợ gốc còn lại là 50.000.000 đồng – 10.000.000 đồng = 40.000.000 đồng (tính đến thời điểm hai bên chốt nợ ngày 02/5/2020) (1).

- Về nợ lãi:

+ Nợ lãi trong hạn đối với nợ gốc 40.000.000 đồng tính từ ngày 02 tháng 5 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020 là: 40.000.000 đồng $\times$ 1,5%/tháng $\times$ 07 tháng 29 ngày = 4.780.000 đồng.

+ Lãi của tiền lãi chậm trả (từ tính ngày 01/01/2021 đến ngày xét xử ngày 09/5/2022) là: 4.780.000 đồng $\times$ (10% : 12) $\times$ 16 tháng 08 ngày = 648.000 đồng (lấy tròn).

+ Tiền lãi nợ quá hạn (từ tính ngày 01/01/2021 đến ngày xét xử ngày 09/5/2022) là : 40.000.000 đồng $\times$ 2,25% $\times$ 16 tháng 08 ngày = 14.640.000 đồng.

Tổng cộng nợ lãi là 4.780.000 đồng + 648.000 đồng + 14.640.000 đồng = 20.068.000 đồng (2).

Tổng cộng nợ gốc (1) và nợ lãi (2) là 40.000.000 đồng + 20.068.000 đồng = 60.068.000 đồng (*Sáu mươi triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

Như vậy, nguyên đơn ông Nguyễn Đình Ch khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị S là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận, cần buộc bà Lê Thị S có nghĩa vụ phải trả cho ông Nguyễn Đình Ch số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng, nợ lãi là 20.068.000 đồng, tổng cộng 60.068.000 đồng (*Sáu mươi triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng*) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn bà Lê Thị S.

[5]. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc bà Lê Thị S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 60.068.000 đồng $\times$ 5% = 3.003.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 147, khoản 2 Điều 161, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm c khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình Ch.

1. Buộc bà Lê Thị S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đình Ch tổng số tiền nợ là 60.068.000 đồng (*Sáu mươi triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng*), trong đó nợ gốc là 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) và nợ lãi là 20.068.000 đồng (*Hai mươi triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị S phải chịu 3.003.000 đồng (*Ba triệu không trăm lẻ ba nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Đình Ch số tiền 1.566.000 đồng (*Một triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0003503, ngày 01/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện Krông Búk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Văn Chính

